TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN
------- ------

Bản án số:18/2019/DS-ST
Ngày: 10/9/2019.
V/v : "Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-------- ---------

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L - TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Vũ Toàn**

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Đức Hơn**

2. Ông **Nguyễn Bá Bảy**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Võ Chí Công** - Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2019/TLST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2019/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V - sinh năm 1972. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn Mũi Đá, xã Tân P, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Lê M - sinh năm 1959 và bà Phạm Thị M - sinh năm 1959. Vắng mặt không lý do.
Địa chỉ: Khu phố 5, phường Phước L, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26.12.2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V và vợ chồng bà M ông M có quen biết với nhau. Bà M ông M có vay của bà V số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), vay nhiều lần: Lần thứ nhất: Bà M mượn của bà V 01 phần huê hốt được 69.000.000 đồng, lần thứ hai: Bà M vay của bà V số tiền 100.000.000 đồng, lần thứ ba: Bà M vay của bà V số tiền 80.000.000

đồng. Bà M có trả góp cho bà V mỗi ngày 200.000 đồng và trả được 49.000.000 đồng, còn lại nợ 200.000.000 đồng, bà V có nhận tiền lãi do bà M trả hai lần là 2.200.000 đồng. Bà M có ký vào giấy vay tiền lập ngày 04.10.2009, lãi suất do hai bên thỏa thuận, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, nhưng khi lấy lại số tiền cho vay thì bên cho vay phải thông báo trước một tháng. Bà V đã cho bà M nhiều cơ hội để trả nợ nhưng bà M không thực hiện, bà M có hứa và viết cam kết nhưng bà cũng không trả nợ. Ngày 13.6.2019 bà M có trả cho bà V số tiền 5.000.000 đồng và cam kết trong 10 ngày sau sẽ trả cho bà V số tiền 10.000.000 đồng nữa, nhưng bà M không thực hiện. Khi vay tiền lúc nào ông M cũng chở bà M đi cùng, ông bà nói vay tiền để làm lưới ghẹ, đi biển nên đây là nợ chung của vợ chồng bà M ông M, bà V yêu cầu bà M ông M phải trả số tiền 195.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày cho vay cho đến thời điểm xét xử theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. Bà V nhận tiền lãi trước thời điểm viết giấy.

Tại phiên tòa, bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn: Vợ chồng ông M bà M trình bày:

Bà M trình bày: Bà M thừa nhận có mượn dây huê của bà V (bà V có tên gọi là X) số tiền 45.000.000 đồng, bà M có đóng huê chết mỗi tháng 3.000.000 đồng và đóng được 23 tháng. Ngoài ra, bà M còn vay tiền của bà V nhiều lần, vay theo hình thức góp, cụ thể: vay 3.500.000 đồng thì bà V ghi thành 5.000.000 đồng, có lúc bà M mượn 10.000.000 đồng, có lúc mượn 20.000.000 đồng, cứ mượn rồi trả, mỗi ngày trả góp cho bà V 200.000 đồng. Do bà M không ghi chép sổ sách nên không nhớ là đã trả tiền lãi cho bà V là bao nhiêu, mượn nợ mấy lần, nhưng bà M thừa nhận tổng cộng số tiền bà M nợ bà V là 200.000.000 đồng, bà M xin bà V cho tiền lãi. Trong số nợ của bà V thì nợ chung của bà và ông M là 45.000.000 đồng là sử dụng vào ghe máy, số nợ còn lại là do bà M dùng vào việc chơi số đề và tiêu xài riêng. Bà M thừa nhận tờ giấy viết mực đỏ ngày 04.10 (năm nào bà không nhớ) do bà V nói phải ghi cả vợ chồng nên bà M ghi tên ông M vào, lúc này ông M bệnh đang nằm viện. Ngày 13.6.2019 bà M có trả cho bà V số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà M xin bà V cho trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Ông M trình bày: Ông M không quen biết bà V, do bà M - vợ ông có quen với bà V vì có mượn tiền. Ông M thừa nhận số nợ bà M mượn dây huê của bà V số tiền 45.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng. Ngoài ra, số tiền nợ còn lại do bà M mượn của bà V thì ông không biết nên không thừa nhận là nợ chung, bà M phải tự chịu trách nhiệm trả cho bà V. Tờ giấy viết mực đỏ ngày 04.10 là do bà M tự ghi tên ông M vào, nên tự bà M chịu trách nhiệm.

Tại phiên tòa, bà M ông M vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời

điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về thời hạn thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử là đúng theo quy định của pháp luật, theo chứng cứ là giấy vay do nguyên đơn nộp và quá trình giải quyết bị đơn – bà M có thừa nhận nợ nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng và trả được 5.000.000 đồng, ông M khai rằng chỉ thừa nhận nợ chung là 45.000.000 đồng, còn số nợ còn lại là do bà M vay ông không thừa nhận là không có căn cứ, nên buộc vợ chồng ông M bà M phải cùng liên đới trả số tiền 195.000.000 đồng cho bà V và tiền lãi suất tính theo mức cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày cho vay 04.10.2009 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 195.000.000 đồng là tranh chấp dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 195.000.000 đồng theo tờ giấy lập ngày 04.10.2009. Như vậy, tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của phía nguyên đơn thấy rằng, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tờ giấy biên nhận kiêm giấy vay tiền lập ngày 04.10.2009, thể hiện: Bà Phạm Thị M có vay tiền của bà Nguyễn Thị V số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận, không ghi thời hạn trả nợ. Ngoài ra, còn thể hiện khi muốn lấy lại số tiền cho vay, bên cho vay phải thông báo trước với bên vay thời gian là 01 tháng; trường hợp không thanh toán đúng hạn thì chấp nhận mọi hình phạt trước pháp luật, chấp nhận phát mãi tài sản để thanh toán lại số tiền đã vay cộng với lãi suất đã thỏa thuận. Trong số tiền bà V cho bà M vay 200.000.000 đồng thì cho vay nhiều lần, cụ thể: Lần thứ nhất: Bà M mượn của bà V 01 phần huê hốt được 69.000.000 đồng, lần thứ hai: Bà M vay của bà V số tiền 100.000.000 đồng, lần thứ ba: Bà M vay của bà V số tiền 80.000.000 đồng. Bà M có trả góp cho bà V mỗi ngày 200.000 đồng và trả được 49.000.000 đồng, còn lại nợ 200.000.000 đồng, bà V có nhận tiền lãi do bà M trả hai lần là 2.200.000 đồng. Quá trình giải quyết, bà M thừa nhận có vay tiền của bà V nhiều lần tổng cộng 200.000.000 đồng, Bà M thừa nhận có mượn dây huê của bà V số tiền 45.000.000 đồng, bà M có đóng huê chết mỗi tháng 3.000.000 đồng và đóng được 23 tháng. Ngoài ra, bà M còn vay tiền của bà V nhiều lần, vay theo hình thức góp, cụ thể: vay 3.500.000 đồng thì bà V ghi thành 5.000.000 đồng, có lúc bà M mượn 10.000.000 đồng, có lúc mượn 20.000.000 đồng, cứ mượn rồi trả, mỗi ngày trả góp cho bà V

200.000 đồng. Do bà M không ghi chép sổ sách nên không nhớ là đã trả tiền lãi cho bà V là bao nhiêu, mượn nợ mấy lần. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bà M nói bà V cho vay góp thì không được bà V thừa nhận và bà M cũng không có chứng cứ để chứng minh, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với chứng cứ là tờ giấy viết mực đỏ lập ngày 04.10 (không thể hiện năm nào) thể hiện bà M thừa nhận số tiền nợ của bà V là 200.000.000 đồng, bà V đồng ý cho bà M trả góp 01 ngày 200.000 đồng cho đến khi trả hết nợ, không lấy tiền lời nữa. Bà M thừa nhận do bà ghi tên ông M vào. Nhưng từ ngày vay tiền, bà M không trả cho bà V tiền lãi và tiền gốc, mặc dù bà V đã yêu cầu bà M trả nợ nhiều lần nhưng bà M chỉ trả tiền lãi cho bà V 2.200.00 đồng. Ngày 13.6.2019 bà M có trả cho bà V số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà M xin bà V cho trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng bà M ông M không thực hiện. Tại phiên tòa, bà M ông M vắng mặt không lý do, nhưng quá trình giải quyết, ông M thừa nhận trong số nợ bà V thì nợ chung của vợ chồng là 45.000.000 đồng, số tiền còn lại là nợ riêng của bà M và được bà M thừa nhận, nhưng bà V khai rằng khi cho bà M vay tiền thì đều có mặt ông M và mục đích vay tiền để đầu tư ghe thuyền làm ăn và bà V yêu cầu vợ chồng bà M ông M phải cùng liên đới trả nợ. Xét đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân nên buộc bà M ông M cùng liên đới trả nợ cho bà V số tiền 195.000.000 đồng là phù hợp. Xét yêu cầu tính lãi suất của bà V từ ngày cho vay là ngày 04.10.2009 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 10.9.2019 là phù hợp. Bởi lẽ, theo giấy vay tiền thì mức lãi suất do hai bên thỏa thuận, như vậy là vay có lãi, tính từ ngày cho vay đến ngày xét xử là 119 tháng 06 ngày, quy thành 3.576 ngày và mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, như vậy là 0,75 %/tháng. Tổng khoản tiền lãi đượctính như sau: 3.576 ngày x 195.000.000 đồng x 0,75 %/tháng : 30 ngày = 174.330.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông M bà M phải trả cho bà Vũ là 369.330.000 đồng.

Về án phí: Ông M bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí, nhưng ông bà không có đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Vì vậy, vợ chồng ông M bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 262, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 305, 471, 474 Bộ Luật dân sự 2005;

- Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Lê M và bà Phạm Thị M phải cùng liên đới trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 369.330.000 đồng (Ba trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

2. Án phí:

Ông Lê M và bà Phạm Thị M phải chịu 18.466.500 đồng (Mười tám triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 9.060.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0022054 ngày 15.01.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho đương sự biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (10.9.2019). Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND.tx.L;
- Chi cục THADS.tx.L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Vũ Toàn